

QUỸ ETF SSIAM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 613/2024/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024
Ha Noi, 17 April 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VN30**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV30**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý I.2024

Financial Reports Quarter I.2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 17 April 2024 at: <https://www.ssi.com.vn/en/ssiam/products-and-services-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin
Publisher



Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính Quý I.2024/

Financial Reports Quarter I.2024

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Trường Sơn

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”)

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là +3,13% so với số liệu tại ngày 31/12/2023; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là +14,34% so với số liệu tại ngày 31/12/2023. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là +14,68%, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là +14,62%.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 146.855.432.762 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 92.000.000.000 VNĐ, tương đương với 9.200.000 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 29 tháng 03 năm 2024, Chỉ số VN30 là 1,296.90 (*).

(*). Ngày 31 tháng 03 năm 2024 rơi vào ngày nghỉ nên lấy chỉ số tại ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.



Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Danh mục chứng khoán | 95,83% | 99,82% |
| Các tài sản khác | 4,17% | 0,18% |
| | 100,00% | 100,00% |

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

| | Quý I.2024 | Quý IV.2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 9.200.000 | 10.200.000 |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) | 15.962,54 | 13.960,36 |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 16.042,78 | 14.388,28 |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 13.959,85 | 12.799,15 |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | 15.910 | 13.970 |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 15.910 | 14.330 |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ | 13.860 | 12.960 |
| Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 14,34% | -2,91% |
| - Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ | 13,32% | -2,90% (*) |
| - Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ | 1,02% | -0,01% (*) |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) | 1,38% | 1,50% |
| Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 9,85% | 15,90% |

(*) Trình bày lại chỉ tiêu này, xác định theo lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện.

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| Giai đoạn | Tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo | 20,77% | 20,77% |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo | 7,03% | 2,29% |
| Từ khi thành lập* | 59,63% | 13,19% |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*) | 60,12% | 13,30% |

* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 22/06/2020

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

| Thời kỳ | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 14,34% | -2,91% |

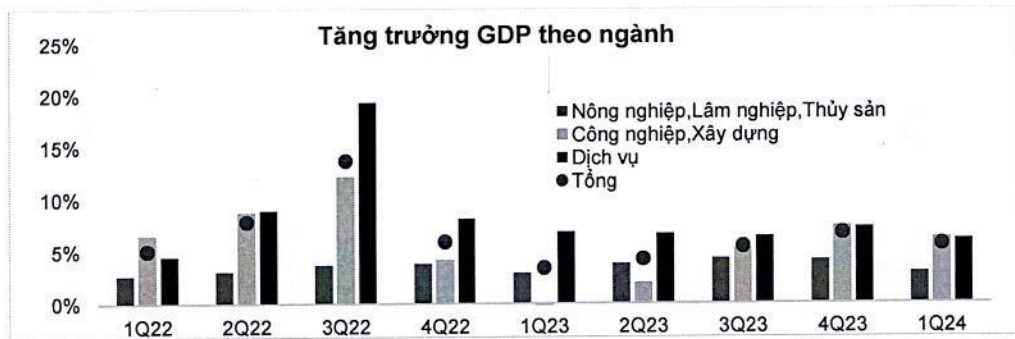
Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

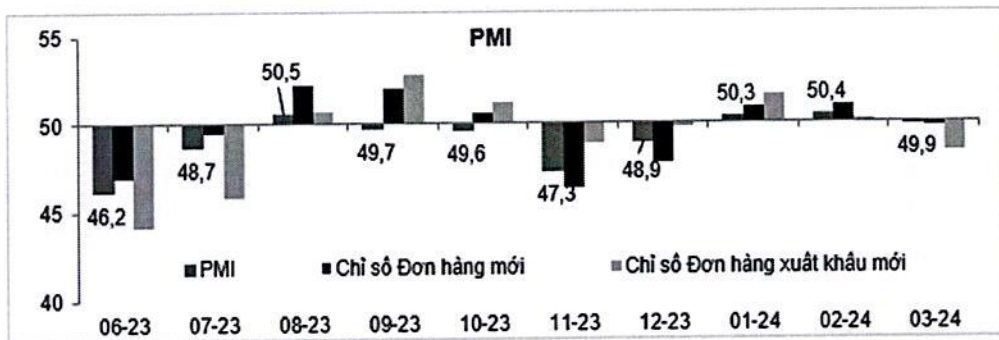
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế tăng tốc trong quý 1

GDP Việt Nam tăng 5,66% svck trong quý 1/2024, đây là mức tăng trưởng quý đầu năm cao nhất trong vòng 4 năm qua, một dấu hiệu tích cực cho sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự sôi động hơn của hoạt động sản xuất (+7,0% svck) và dịch vụ (+6,1% svck). Về vốn đầu tư, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý 1/2024 tăng chậm 4,7% svck, chủ yếu do giải ngân đầu tư công thường chậm lại trong những tháng đầu năm. Thặng dư thương mại tăng lên 8,1 tỷ USD trong quý 1/2024 so với 4,8 tỷ USD trong quý 1/2023, góp phần đáng kể vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Chúng tôi duy trì triển vọng lạc quan về tăng trưởng kinh tế trong năm nay với kỳ vọng đầu tư gia tăng trong thời gian tới, tiêu dùng mạnh mẽ và sự tăng trưởng của hoạt động sản xuất. Chúng tôi dự báo tăng trưởng GDP sẽ kết thúc năm ở mức 6,5% YoY.



Lĩnh vực sản xuất tiếp tục tăng trưởng, với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 5,7% YoY trong Q1/2024, được thúc đẩy bởi hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ (+17,0% svck trong Q1/2024 so với -11,0% trong Q1/2023). Mặt khác, PMI sản xuất giảm xuống 49,9, đánh dấu mức giảm đầu tiên sau 2 tháng liên tiếp duy trì trên ngưỡng 50 điểm. Số lượng đơn đặt hàng mới giảm lần đầu tiên sau ba tháng. Tuy nhiên, số lượng việc làm tiếp tục tăng, cho thấy sự tin tưởng của các nhà sản xuất vào triển vọng kinh doanh. Chúng tôi cho rằng hoạt động sản xuất của Việt Nam sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng trong thời gian tới, tương quan với sự phục hồi của ngành sản xuất của các nước trong khu vực.

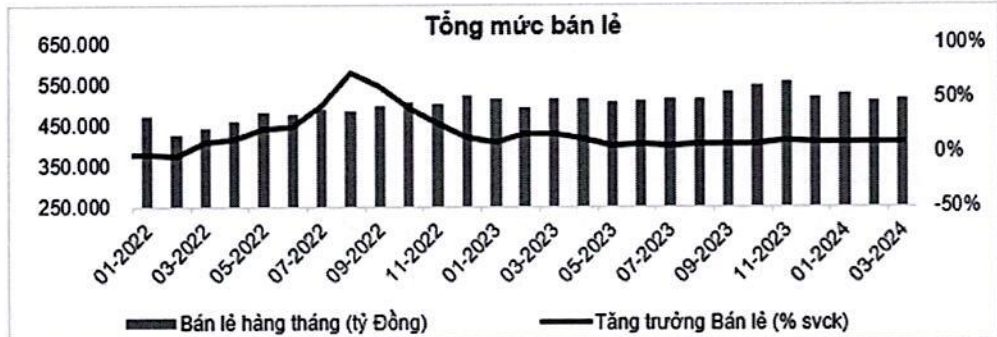


Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tăng 9.2% svck trong Tháng 3, và tăng 8,2% svck trong Q1/2024. Sự tăng trưởng này phần lớn là do sự gia tăng lượng khách du lịch quốc tế, đạt 4,6 triệu (+72% svck), tương đương 103% mức trước đại dịch. Khách du lịch từ Hàn Quốc đạt mức cao kỷ lục là 1,2 triệu trong Q1/2024, cao hơn 11.3% so với mức trước Covid. Lượng du khách đến từ Trung Quốc cũng duy trì tốc độ phục hồi, đạt 70% so với trước đại dịch. Đáng chú ý, lượng khách châu Âu tăng 72% YoY nhờ chính sách thị thực được nới lỏng. Nhìn chung, trong Q1/2024, ngành du lịch Việt Nam đã có mức tăng đáng kể 46% so với cùng kỳ năm trước.

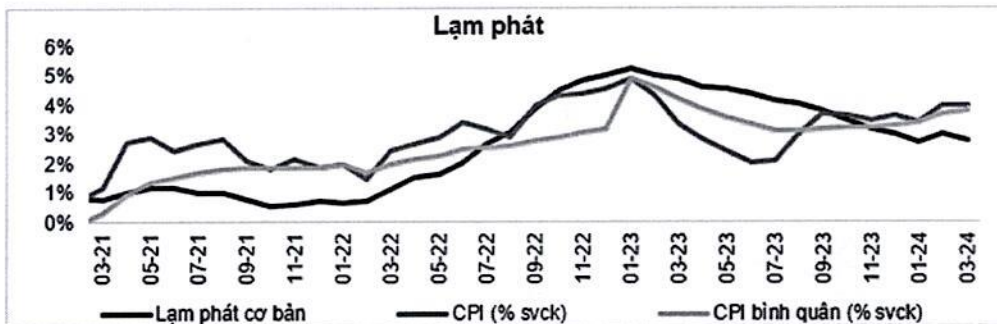
Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

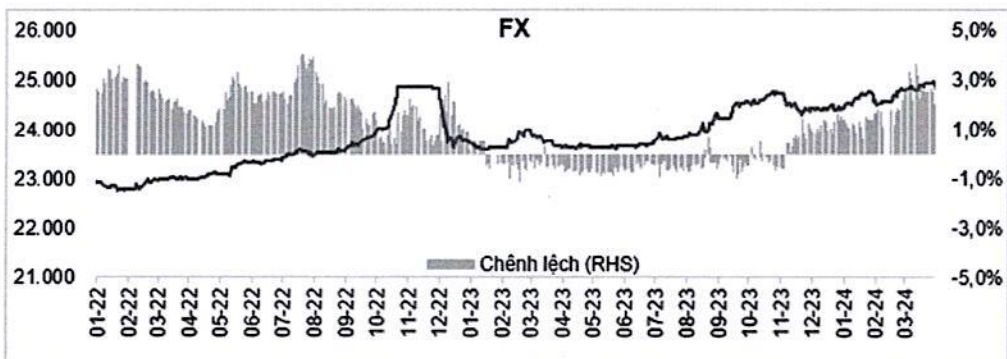
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)



Trong tháng 3, lạm phát giảm 0,23% so với tháng trước, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi trước đó. Nhìn chung, tổng quan quý 1/2024, tỷ lệ lạm phát cả nước ở mức 3,8% YoY, thấp hơn nhiều so với mục tiêu Chính phủ đề ra. Áp lực lạm phát giảm chủ yếu do chỉ số lương thực thực phẩm (chiếm 1/3 rổ chỉ số CPI) giảm 0,76% so với tháng trước do nhu cầu giảm sau Tết Nguyên Đán, giá gạo giảm 0,5%, và giá thịt lợn giảm 2,2%.



Trên thị trường ngoại hối, VNĐ tiếp tục suy yếu so với USD do (i) đồng đô la Mỹ mạnh hơn, (ii) nhu cầu USD từ các nhà nhập khẩu tăng và (iii) chênh lệch lãi suất âm giữa VNĐ và USD. Đồng nội tệ mất giá khoảng 2,9% so với USD, phù hợp với diễn biến của các đồng tiền khác trong khu vực. Trong tháng 3, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phát hành lại khoảng 6,8 tỷ USD tín phiếu để rút thanh khoản dư thừa khỏi hệ thống ngân hàng và hỗ trợ đồng nội tệ. Lãi suất qua đêm trên liên ngân hàng tăng lên mức 3,0%/năm do thắt chặt thanh khoản ngắn hạn, tuy nhiên tác động của biện pháp này tới tỷ giá không nhiều như kỳ vọng. Tiền Đồng có thể phải tiếp tục chịu áp lực trong ngắn hạn do sự khác biệt trong chính sách tiền tệ và chúng tôi kỳ vọng NHNN có thể can thiệp sâu hơn để hỗ trợ cho VNĐ thông qua việc bán kỳ hạn ngoại hối. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn giữ quan điểm tích cực về VNĐ trong dài hạn nhờ những yếu tố cơ bản vững chắc của nền kinh tế. Thặng dư thương mại ước tính tăng lên 8,1 tỷ USD trong quý Q1/2024 và cán cân thanh toán ghi nhận thặng dư 5,7 tỷ USD trong năm 2023.



Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

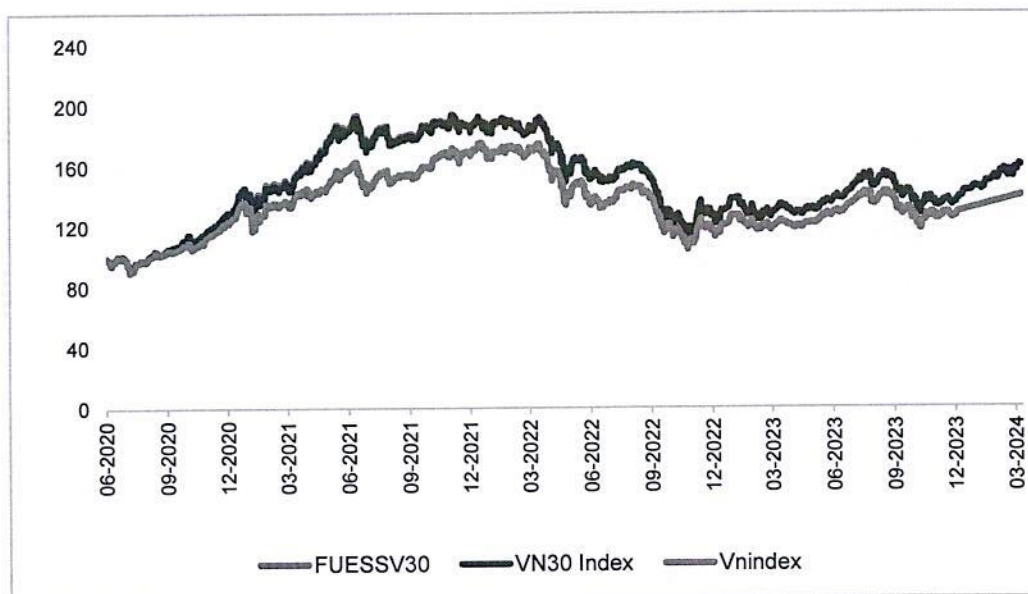
| | 1 năm đến thời điểm báo cáo | 3 năm đến thời điểm báo cáo | Từ khi thành lập(*) (%) |
|---|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 20,77% | 7,03% | 59,63% |
| Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ | 20,51% | -8,35% | 34,65% |
| Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ | 0,26% | 15,38% | 24,98% |
| Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ | 20,77% | 2,29% | 13,19% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | 20,48% | 8,67% | 53,86% |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | 20,99% | 6,07% | 59,10% |

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 22/06/2020.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày thành lập.



Thay đổi giá trị tài sản ròng

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 | 3,13% |
| Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ | 15.962,54 | 13.960,36 | 14,34% |

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

| <i>Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ</i> | <i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i> | <i>Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ</i> | <i>Tỷ lệ nắm giữ</i> |
|---------------------------------------|------------------------------------|--|----------------------|
| Dưới 5.000 | 1.447 | 1.178.895 | 12,81% |
| Từ 5.000 đến 10.000 | 56 | 379.601 | 4,13% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 55 | 998.284 | 10,85% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 10 | 1.770.620 | 19,25% |
| Từ 500.000 | 2 | 4.872.600 | 52,96% |
| Tổng cộng | 1.570 | 9.200.000 | 100,00% |

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chỉ số VN-Index khép lại tháng 3 với mức tăng 2,5%, nối dài chuỗi tăng điểm trong 3 tháng liên tiếp. Hầu hết các lĩnh vực đều kết thúc tháng trong sắc xanh, trong đó Hàng tiêu dùng (+8,1%) và Công nghệ thông tin (+7,3%) là những ngành có hiệu suất tốt nhất. Bất chấp những sự kiện tiêu cực như vụ xét xử Vạn Thịnh Phát và việc Ngân hàng Nhà nước phát hành lại tín phiếu, VN-Index vẫn tăng cao hơn nhờ sự tham gia của các nhà đầu tư cá nhân. Giá trị giao dịch trung bình hàng ngày tăng khoảng 30% lên 1,1 tỷ USD. Mặt khác, khối ngoại vẫn bán ròng với tổng giá trị bán ròng là 0,45 tỷ USD, chủ yếu là bán VNM (89 triệu USD) và VHM (87 triệu USD). Các quỹ ETF cũng rút ròng khoảng 184 triệu USD trong tháng 3.

Tỷ lệ P/E forward của VN-Index là 12 lần, thấp hơn đáng kể so với P/E trung bình 5 năm khoảng 17 lần. Chúng tôi duy trì triển vọng tích cực đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, nhờ (i) tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận (ii) sự tham gia ngày càng tăng của nhà đầu tư nhỏ lẻ do lãi suất huy động thấp, (iii) quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng hạng thị trường và (iv) khả năng quay trở lại của nhà đầu tư nước ngoài. Trong ngắn hạn, mặc dù áp lực bán có thể gia tăng do hoạt động chốt lời và VNĐ suy yếu, tâm lý thị trường có thể được hỗ trợ bởi kết quả lợi nhuận Q1/2024 và kế hoạch lợi nhuận năm 2024 của các công ty niêm yết.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Phạm Tuấn Anh
Phó Giám Đốc Đầu tư
Bổ nhiệm ngày 19 tháng
02 năm 2024

Ông Tuấn Anh có hơn 7 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích đầu tư và Quản lý danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Gia nhập vào SSIAM từ năm 2021, trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận đầu tư tự doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia phân tích tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Trọng Hùng
Chuyên viên đầu tư

Từ ngày 01 tháng 01 năm
2024 đến ngày 19 tháng
03 năm 2024

Phó Giám Đốc Đầu tư

Bổ nhiệm ngày 20 tháng
03 năm 2024

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư. Ông Hùng thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Cường
Chủ tịch, thành viên độc
lập

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Tô Minh Hương

Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bạ.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Ông Bùi Ngọc Bình

Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tin nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Ông Bình hiện là Thành Viên Độc Lập của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI, một quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý.

Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải
Thành viên

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

N.H.H
I.Q.V



Quỹ ETF SSIAM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ I NĂM 2024 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Bà Ngọc Anh có 17 năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ)

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2024
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 15/04/2024 / Reporting date: 15 Apr 2024

| | | |
|---|--|---|
| 1 | Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Ngân hàng giám sát: Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | Tên Quỹ: Fund name: | QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF |
| 4 | Kỳ báo cáo: Reporting Date: | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/03/2024 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/12/2023 |
|--------|---|------------------|---|---------------------------------------|
| A | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value | 2100 | | |
| A.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2101 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2101.1 | 142.395.687.583 | 119.344.163.846 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2101.2 | 1.396.036.152 | 1.437.881.492 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2101.3 | 13.960,36 | 14.378,81 |
| A.2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance | 2102 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2102.1 | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2102.2 | 1.596.254.703 | 1.396.036.152 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2102.3 | 15.962,54 | 13.960,36 |
| A.3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which | 2103 | | |
| | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period | 2103.1 | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) |
| | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period | 2103.2 | (15.635.604.140) | 25.342.352.437 |
| | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period | 2103.3 | | |
| A.4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period | 2104 | 2.002,18 | (418,45) |
| A.5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks | 2105 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2105.1 | 161.511.735.741 | 142.395.687.583 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2105.2 | 91.115.752.824 | 66.887.135.710 |
| A.6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund) | 2106 | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates | 2106.1 | | |
| | Tổng giá trị/ Total value | 2106.2 | | |
| | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio | 2106.3 | | |
| B | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate | 2107 | | |
| B.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2108 | 13.970 | 14.400 |
| B.2 | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance | 2109 | 15.910 | 13.970 |
| B.3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period | 2110 | 1.940 | (430) |
| B.4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate | 2111 | | |
| | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND) | 2111.1 | (52,54) | 9,64 |
| | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+)) | 2111.2 | (0,33)% | 0,07% |
| B.5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks | 2112 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2112.1 | 15.910 | 15.450 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2112.2 | 12.640 | 12.350 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
SSI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

| | |
|----------------------------|---|
| 1 Tên Quỹ: | QUỸ ETF SSIAM VN30 |
| Fund name: | SSIAM VN30 ETF |
| 2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: | Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI |
| Fund Management Company: | SSI Asset Management Company Limited |
| 3 Ngân hàng Giám sát: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam |
| Supervising bank: | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 Ngày lập báo cáo: | 15/04/2024 |
| Reporting Date: | 15 Apr 2024 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|--|------------------|--|--|--|
| I | Tài sản Assets | 2200 | | | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents | 2201 | 146.589.234 | 209.714.449 | 35,40% |
| | Tiền Cash | 2202 | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank | 2203 | 146.589.234 | 209.714.449 | 35,40% |
| | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription | 2203.1 | | 1.601 | |
| | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption | 2203.2 | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation | 2203.3 | 146.589.234 | 209.712.848 | 45,40% |
| | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives | 2203.4 | | | |
| | Tài khoản phong tỏa Escrow account | 2203.5 | | | |
| | Các khoản tương đương tiền Cash equivalents | 2204 | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments | 2205 | 146.550.542.950 | 142.379.491.600 | 166,09% |
| | Cổ phiếu niêm yết Listed shares | 2205.1 | 146.550.542.950 | 142.379.491.600 | 166,09% |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|---|------------------|--|--|--|
| | Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares | 2205.2 | | | |
| | Trái phiếu Bonds | 2205.3 | | | |
| | Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit | 2205.4 | | | |
| | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months | 2205.5 | | | |
| | Quyền mua chứng khoán Investment - Rights | 2205.6 | | | |
| | Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts | 2205.7 | | | |
| | Đầu tư khác Other Investments | 2205.8 | | | |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable) | | | | |
| I.4 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables | 2206 | 91.711.800 | 50.301.000 | 48,19% |
| | Phải thu cổ tức Dividend receivables | 2206.1 | 91.711.800 | 50.301.000 | 48,19% |
| | Phải thu trái tức Coupon receivables | 2206.2 | | | |
| I.5 | Lãi được nhận Interest receivables | 2207 | | | |
| | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months | 2207.1 | | | |
| | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months | 2207.2 | | | |
| | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits | 2207.3 | | | |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale) | 2209 | | | |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables | 2208 | 6.119.935.000 | | |
| I.8 | Các khoản phải thu khác Other receivables | 2210 | | | |
| | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge | 2210.1 | | | |
| | Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt | 2210.2 | | | |
| | Các khoản khác Others | 2210.3 | | | |
| I.9 | Các tài sản khác Other assets | 2211 | 22.540.990 | | 99,73% |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|-------------|--|---------------------|--|--|--|
| | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold | 2211.1 | | | |
| | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD | 2211.2 | | | |
| | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE | 2211.3 | | | |
| | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE | 2211.4 | 22.540.990 | | 99,73% |
| | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC | 2211.5 | | | |
| I.10 | TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS | 2212 | 152.931.319.974 | 142.639.507.049 | 172,10% |
| II | Nợ Liabilities | 2213 | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable) | | | | |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables | 2214 | | | |
| II.3 | Các khoản phải trả khác Other payables | 2215 | 6.075.887.212 | 243.819.466 | 2.170,77% |
| | Phải trả nhà đầu tư Payables to investors | 2215.1 | 5.841.463.844 | | 6.577,68% |
| | <i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i> | 2215.1.1 | | | |
| | <i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i> | 2215.1.2 | | | |
| | <i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i> | 2215.1.3 | 5.841.463.844 | | |
| | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget | 2215.2 | | | |
| | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2215.3 | | | |
| | <i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i> | 2215.3.1 | | | |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|---|------------------|---|---|---|
| | <i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i> | 2215.3.2 | | | |
| | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables | 2215.4 | | | |
| | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives | 2215.5 | | | |
| | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable | 2215.6 | 73.029.926 | 65.099.418 | 206,48% |
| | Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable | 2215.7 | 16.500.000 | 16.500.000 | 100,00% |
| | Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable | 2215.8 | 5.500.000 | 5.500.000 | 100,00% |
| | Phí giao dịch Transaction fee | 2215.9 | 1.220.358 | | 3.725,15% |
| | <i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i> | 2215.9.1 | 1.220.358 | | 3.725,15% |
| | <i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i> | 2215.9.2 | | | |
| | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services | 2215.10 | 20.611.994 | 20.000.000 | 102,55% |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i> | 2215.10.1 | 20.000.000 | 20.000.000 | 100,00% |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i> | 2215.10.2 | 611.994 | | 611,99% |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i> | 2215.10.3 | | | |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i> | 2215.10.4 | | | |
| | Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable | 2215.11 | 56.865.229 | 37.800.000 | 109,39% |
| | Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable | 2215.12 | | | |
| | Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable | 2215.13 | | | |
| | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable | 2215.14 | 16.500.000 | 16.500.000 | 100,00% |
| | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation | 2215.15 | 20.854.772 | 41.210.024 | 115,43% |
| | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage | 2215.16 | 20.854.772 | 41.210.024 | 115,43% |



| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|--------|--|------------------|---|---|---|
| | Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services | 2215.17 | | | |
| | Phải trả khác Other payable | 2215.18 | 2.486.317 | | 27,73% |
| | Phải trả phí báo giá Price feed fee payable | 2215.18.1 | | | |
| | Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting | 2215.18.2 | | | |
| | Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC | 2215.18.3 | 2.486.317 | | 100,83% |
| | Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD | 2215.18.4 | | | |
| | Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC | 2215.18.5 | | | |
| | Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD | 2215.18.6 | | | |
| | Phải trả, phải nộp khác Other payables | 2215.18.7 | | | |
| | Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses | 2215.18.8 | | | |
| | Vay ngắn hạn Short-term loans | 2215.19 | | | |
| | Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal | 2215.19.1 | | | |
| | Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense | 2215.19.2 | | | |
| II.4 | TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES | 2216 | 6.075.887.212 | 243.819.466 | 1.977,86% |
| | Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4) | 2217 | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 | 165,83% |
| | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates | 2218 | 9.200.000 | 10.200.000 | 137,31% |
| | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V) | 2219 | 15.962,54 | 13.960,36 | 120,77% |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Khánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

- 1 Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 Ngày lập báo cáo: 15/04/2024
Reporting Date: 15 Apr 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|--------|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities | 2220 | 217.976.052 | 633.035.124 | 217.976.052 |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable) | | | | |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon | 2221 | 217.729.800 | 632.750.800 | 217.729.800 |
| | Cổ tức được nhận Dividend received | 2221.1 | 217.729.800 | 632.750.800 | 217.729.800 |
| | Trái tức được nhận Coupon received | 2221.2 | | | |
| 3 | Lãi được nhận Income from Interest | 2222 | 246.252 | 284.324 | 246.252 |
| | Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit | 2222.1 | 246.252 | 284.324 | 246.252 |
| | Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit | 2222.2 | | | |
| 4 | Các khoản thu nhập khác Other income | 2223 | | | |
| | Thu nhập khác về đầu tư Other investment income | 2223.1 | | | |
| | Thu nhập khác Other income | 2223.2 | | | |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|-----------|---|------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| | <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i> | 2223.3 | | | |
| II | Chi phí Expense | 2224 | 527.028.083 | 490.354.074 | 527.028.083 |
| 1 | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company | 2225 | 208.259.994 | 181.118.848 | 208.259.994 |
| 2 | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank | 2226 | 81.267.597 | 81.331.302 | 81.267.597 |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i> | 2226.1 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i> | 2226.2 | 833.813 | 1.434.039 | 833.813 |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i> | 2226.3 | 3.933.784 | 3.397.263 | 3.933.784 |
| | <i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i> | 2226.4 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| | <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i> | 2226.5 | | | |
| 3 | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers | 2227 | 103.865.448 | 98.930.698 | 103.865.448 |
| | <i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i> | 2227.1 | 49.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 |
| | <i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i> | 2227.2 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| | <i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i> | 2227.3 | 18.932.724 | 16.465.349 | 18.932.724 |
| | <i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i> | 2227.4 | 18.932.724 | 16.465.349 | 18.932.724 |
| | <i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i> | 2227.5 | | | |
| 4 | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable) | | | | |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|--------|---|------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| 5 | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable) | | | | |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee | 2228 | 19.065.229 | 18.361.126 | 19.065.229 |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board | 2229 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| | <i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i> | 2229.1 | 75.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| | <i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i> | 2229.2 | | | |
| | <i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i> | 2229.3 | | | |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230 | | | |
| | <i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i> | 2230.1 | | | |
| | <i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i> | 2230.2 | | | |
| | <i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i> | 2230.3 | | | |
| | <i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i> | 2230.4 | | | |
| | <i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i> | 2230.5 | | | |
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions | 2231 | 9.004.488 | 12.466.902 | 9.004.488 |
| | <i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i> | 2231.1 | 9.004.488 | 12.466.902 | 9.004.488 |
| | <i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i> | 2231.2 | | | |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|--------|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| 10 | Các loại chi phí khác Other expenses | 2232 | 30.565.327 | 23.145.198 | 30.565.327 |
| | <i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i> | 2232.1 | | | |
| | <i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i> | 2232.2 | 7.459.010 | 7.561.622 | 7.459.010 |
| | <i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i> | 2232.3 | 2.486.317 | 1.270.576 | 2.486.317 |
| | <i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i> | 2232.4 | 220.000 | 913.000 | 220.000 |
| | <i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i> | 2232.5 | | | |
| | <i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i> | 2232.6 | | | |
| | <i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i> | 2232.7 | 20.400.000 | 9.900.000 | 20.400.000 |
| | <i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i> | 2232.8 | | 3.500.000 | |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II) | 2233 | (309.052.031) | 142.681.050 | (309.052.031) |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment | 2234 | 20.404.401.350 | (2.433.509.750) | 20.404.401.350 |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer | 2235 | 1.622.196.254 | (152.226.857) | 1.622.196.254 |
| | <i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i> | 2235.1 | (265.373.379) | (75.381.857) | (265.373.379) |
| | <i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i> | 2235.2 | 1.887.569.633 | | 1.887.569.633 |
| | <i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i> | 2235.3 | | (76.845.000) | |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price | 2236 | 18.782.205.096 | (2.281.282.893) | 18.782.205.096 |
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV) | 2237 | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) | 20.095.349.319 |
| VI | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period | 2238 | 142.395.687.583 | 119.344.163.846 | 142.395.687.583 |

NG
PH
DNG
AM
T.P.P

1/5
Y/S
H
UY

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|--------|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|
| VII | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period | 2239 | 4.459.745.179 | 23.051.523.737 | 4.459.745.179 |
| | Trong đó: In which: | 2240 | | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period | 2241 | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) | 20.095.349.319 |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period | | | | |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period | 2242 | (15.635.604.140) | 25.342.352.437 | (15.635.604.140) |
| | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period | 2242.1 | | 25.342.352.437 | |
| | Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period | 2242.2 | (15.635.604.140) | | (15.635.604.140) |
| VIII | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period | 2243 | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 | 146.855.432.762 |
| IX | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report) | 2244 | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report) | 2245 | | | |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đào Trọng Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

| | | |
|----------|---------------------------------|---|
| 1 | Tên Quỹ: | QUỸ ETF SSIAM VN30 |
| | Fund name: | SSIAM VN30 ETF |
| 2 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: | Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI |
| | Fund Management Company: | SSI Asset Management Company Limited |
| 3 | Tên Ngân hàng Giám sát: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam |
| | Supervising bank: | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | Ngày lập báo cáo: | 15/04/2024 |
| | Reporting Date: | 15 Apr 2024 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types | Mã chỉ tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|-----------|--|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
| I | Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable) | | | | | |
| II | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates | 2246 | | | | |
| 1 | ACB | 2246.1 | 383,115.00 | 28,500 | 10,918,777,500 | 7.14% |
| 2 | BCM | 2246.2 | 9,200.00 | 64,900 | 597,080,000 | 0.39% |
| 3 | BID | 2246.3 | 25,399.00 | 52,100 | 1,323,287,900 | 0.87% |
| 4 | BVH | 2246.4 | 9,200.00 | 42,750 | 393,300,000 | 0.26% |
| 5 | CTG | 2246.5 | 88,617.00 | 35,550 | 3,150,334,350 | 2.06% |
| 6 | FPT | 2246.6 | 118,697.00 | 116,500 | 13,828,200,500 | 9.04% |
| 7 | GAS | 2246.7 | 12,720.00 | 80,200 | 1,020,144,000 | 0.67% |
| 8 | GVR | 2246.8 | 18,100.00 | 33,150 | 600,015,000 | 0.39% |
| 9 | HDB | 2246.9 | 238,052.00 | 24,100 | 5,737,053,200 | 3.75% |
| 10 | HPG | 2246.10 | 350,253.00 | 30,250 | 10,595,153,250 | 6.93% |
| 11 | MBB | 2246.11 | 314,091.00 | 25,400 | 7,977,911,400 | 5.22% |
| 12 | MSN | 2246.12 | 78,620.00 | 74,200 | 5,833,604,000 | 3.81% |
| 13 | MWG | 2246.13 | 128,600.00 | 51,100 | 6,571,460,000 | 4.30% |
| 14 | PLX | 2246.14 | 12,900.00 | 37,300 | 481,170,000 | 0.31% |

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types | Mã chỉ tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|------------|--|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
| 15 | POW | 2246.15 | 51,600.00 | 11,400 | 588,240,000 | 0.38% |
| 16 | SAB | 2246.16 | 15,900.00 | 56,700 | 901,530,000 | 0.59% |
| 17 | SHB | 2246.17 | 317,300.00 | 11,400 | 3,617,220,000 | 2.37% |
| 18 | SSB | 2246.18 | 147,800.00 | 22,100 | 3,266,380,000 | 2.14% |
| 19 | SSI | 2246.19 | 115,199.00 | 38,500 | 4,435,161,500 | 2.90% |
| 20 | STB | 2246.20 | 206,700.00 | 31,600 | 6,531,720,000 | 4.27% |
| 21 | TCB | 2246.21 | 250,900.00 | 47,550 | 11,930,295,000 | 7.80% |
| 22 | TPB | 2246.22 | 145,064.00 | 19,100 | 2,770,722,400 | 1.81% |
| 23 | VCB | 2246.23 | 67,506.00 | 94,900 | 6,406,319,400 | 4.19% |
| 24 | VHM | 2246.24 | 119,640.00 | 42,850 | 5,126,574,000 | 3.35% |
| 25 | VIB | 2246.25 | 139,480.00 | 24,600 | 3,431,208,000 | 2.24% |
| 26 | VIC | 2246.26 | 125,649.00 | 47,650 | 5,987,174,850 | 3.91% |
| 27 | VJC | 2246.27 | 32,900.00 | 103,000 | 3,388,700,000 | 2.22% |
| 28 | VNM | 2246.28 | 92,102.00 | 67,600 | 6,226,095,200 | 4.07% |
| 29 | VPB | 2246.29 | 523,074.00 | 19,750 | 10,330,711,500 | 6.76% |
| 30 | VRE | 2246.30 | 100,000.00 | 25,850 | 2,585,000,000 | 1.69% |
| | Tổng | 2247 | 4,238,378.00 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| III | Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates | 2248 | | | | |
| | Tổng Total | 2249 | | | | |
| | Tổng các loại cổ phiếu Total shares | 2250 | 4,238,378.00 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| IV | Trái phiếu Bonds | 2251 | | | | |
| | Tổng | 2252 | | | | |
| V | Các loại chứng khoán khác Other securities | 2253 | | | | |
| 1 | Quyền mua chứng khoán Investments - Rights | 2253.1 | | | | |
| 2 | Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts | 2253.2 | | | | |
| | Tổng Total | 2254 | | | | |
| | Tổng các loại chứng khoán Total investment | 2255 | 4,238,378.00 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| VI | Các tài sản khác Other assets | 2256 | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận Dividend receivables | 2256.1 | | | 91,711,800 | 0.06% |
| 2 | Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables | 2256.2 | | | | |
| 3 | Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits | 2256.3 | | | | |

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types | Mã chi tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|-------------|---|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
| 4 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details) | 2256.4 | | | 6,119,935,000 | 4.00% |
| 5 | Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors | 2256.5 | | | | |
| 6 | Phải thu khác Other receivables | 2256.6 | | | | |
| 7 | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD | 2256.7 | | | | |
| 8 | Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE | 2256.8 | | | | |
| 9 | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE | 2256.9 | | | 22,540,990 | 0.01% |
| 10 | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 2256.10 | | | | |
| | Tổng Total | 2257 | | | 6,234,187,790 | 4.07% |
| VII | Tiền Cash | 2258 | | | | |
| 1 | Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents | 2258.1 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| | Tiền mặt Cash | 2258.1.1 | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation | 2258.1.2 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months | 2258.1.3 | | | | |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months | 2258.2 | | | | |
| 3 | Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit | 2260 | | | | |
| 4 | Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments... | 2261 | | | | |
| | Tổng Total | 2262 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| VIII | Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio | 2263 | 4,238,378.00 | | 152,931,319,974 | 100.00% |

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types | Mã chỉ tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|---------|--|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
|---------|--|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

| STT | Mã | Số lượng | Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) | Tổng giá trị thị trường | Tổng giá trị cam kết | Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường |
|-----|----|----------|--|-------------------------|----------------------|---|
|-----|----|----------|--|-------------------------|----------------------|---|

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Thanh



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lê Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company:

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

2. Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ:

QUỸ ETF SSIAM VN30

Fund name:

SSIAM VN30 ETF

4. Ngày lập báo cáo:

15/04/2024

Reporting Date:

15 Apr 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description | Mã chi tiêu Code | Đối tác Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral | Kỳ hạn Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount | Thời điểm giao dịch As at transaction date | | Thời điểm báo cáo As at reporting date | |
|-----------|---|---------------------|-------------------------|--|----------------|--|---|--|---|--|
| | | | | | | | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV |
| 1 | Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract) | 2286 | | | | | | | | |
| 1.1 | ... | 2287 | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV | 2288 | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract) | 2289 | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV | 2290 | | | | | | | | |
| A | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV | 2291 | | | | | | | | |
| 3 | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract) | 2292 | | | | | | | | |
| 3.1 | ... | 2292.1 | | | | | | | | |

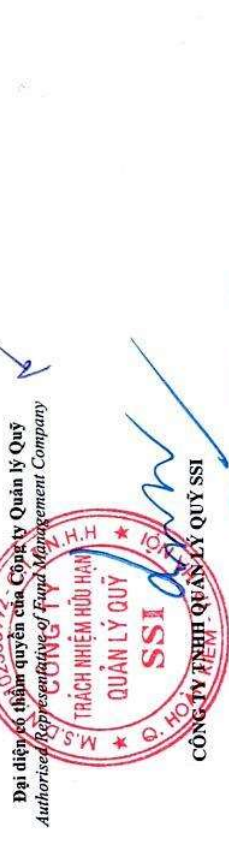


| STT No | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description | Mã chi tiêu Code | Đối tác Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral | Kỳ hạn Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount | Thời điểm giao dịch As at transaction date | | Thời điểm báo cáo As at reporting date | |
|--------|--|---------------------|-------------------------|--|----------------|--|---|--|---|--|
| | | | | | | | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV |
| III | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV | 2293 | | | | | | | | |
| 4 | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295 | | | | | | | | |
| 4.1 | ... | 2295.1 | | | | | | | | |
| IV | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV | 2296 | | | | | | | | |
| B | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV | 2297 | | | | | | | | |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

| | | |
|---|---|--|
| 1 | Tên Quỹ: Fund name: | QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF |
| 2 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited |
| 3 | Ngân hàng Giám sát: Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 4 | Ngày lập báo cáo: Reporting Date: | 15/04/2024 15 Apr 2024 |

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|----------|---|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*) | 2264 | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%) | 2265 | 0.55% | 0.55% |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%) | 2266 | 0.21% | 0.25% |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%) | 22661 | 0.27% | 0.30% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%) | 2267 | 0.05% | 0.06% |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable) | | | |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable) | | | |



| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|-----------|---|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268 | 0.20% | 0.23% |
| 8 | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%) | 2269 | 1.38% | 1.50% |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**) | 2270 | 9.85% | 15.90% |
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable) | | | |
| II | Các chỉ tiêu khác Other indicators | 2272 | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period | 2273 | 102,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2274 | 102,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period | 2275 | 10,200,000 | 8,300,000 |
| 2 | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period | 2276 | -10,000,000,000 | 19,000,000,000 |
| | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period | 2277 | -1,000,000 | 1,900,000 |
| | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value) | 2278 | -10,000,000,000 | 19,000,000,000 |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period | 2277.1 | | 1,900,000 |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value) | 2278.1 | | 19,000,000,000 |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period | 2277.2 | 1,000,000 | |
| | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value) | 2278.2 | 10,000,000,000 | |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period | 2279 | 92,000,000,000 | 102,000,000,000 |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period | 2280 | 92,000,000,000 | 102,000,000,000 |

92-C
G TY
M HUU
LY QU
SSI
KIEM - TP
HANG
LO PHAI
HUNG
NAM
M - TP

| STT No | Chỉ tiêu Indicators | Mã chỉ tiêu Code | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|--------|--|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period | 2281 | 9,200,000 | 10,200,000 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282 | 36.71% | 33.11% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period | 2283 | 65.81% | 52.69% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period | 2284 | 10.03% | 26.57% |
| 7 | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period | 2285 | 15,962.54 | 13,960.36 |
| 8 | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period | 2286 | 15,910 | 13,970 |
| 9 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period | 2287 | 1,484 | 1,497 |

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đào Trọng Khánh



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 20234

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam |
| 3 | Tên Quỹ: Fund name: | QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo: Reporting Date: | 15/04/2024 15 Apr 2024 |

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Chi tiêu | Giá trị | |
|-----|---|----------|------------------|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND (quy đổi) |
| I | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| II | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| IV | Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II) | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT | Tài sản | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | % cùng kỳ năm trước |
|------|--|------------|--------|----------|--------|---------------------|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | |
| | Tiền | | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng | | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền | | | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kể chi tiết) | | | | | |
| I.3 | Cổ tức, trái tức được nhận | | | | | |
| I.4 | Lãi được nhận | | | | | |
| I.5 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) | | | | | |
| I.6 | Các khoản phải thu khác | | | | | |
| I.7 | Các tài sản khác | | | | | |
| I.8 | Tổng tài sản | | | | | |
| STT | Nợ | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | % cùng kỳ năm trước |
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) | | | | | |
| II.2 | Các khoản phải trả khác | | | | | |
| II.3 | Tổng nợ | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT | Chi tiêu | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | Lũy kế từ đầu năm |
|-----|--|------------|--------|----------|--------|-------------------|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | | | | | |
| | Cổ tức, trái tức được nhận | | | | | |
| | Lãi được nhận | | | | | |
| | Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) | | | | | |
| II | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|
| | Phí lưu ký tại nước ngoài | | | | | |
| | Các loại phí khác (kể chi tiết) | | | | | |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) | | | | | |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài | | | | | |
| | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT | Loại tài sản (nêu chi tiết) | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo | | Tổng giá trị | | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng |
|-----|-----------------------------|---|--------|--------------|--------|-----------------------------------|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I | Chứng chỉ tiền gửi | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| II | Trái phiếu Chính phủ | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| III | Cổ phiếu niêm yết | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| IV | Trái phiếu niêm yết | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| V | Chứng chỉ quỹ niêm yết | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| VI | Các loại tài sản khác | | | | | |
| 1 | Tổng | | | | | |
| VII | Tổng giá trị danh mục | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TÒ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
 Overseas Depository

TRƯỜNG TRUNG TÂM
 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 NGOẠI THƯƠNG
 VIỆT NAM
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 QUẢN LÝ QUỸ
 SSI
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/04/2024
Reporting Date: 15 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

| Chỉ tiêu Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Note | NĂM 2024 YEAR 2024 | | NĂM 2023 YEAR 2023 | |
|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Số lũy kế Year-to-date | Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023 | Số lũy kế Year-to-date |
| I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME | 01 | | 20.622.377.402 | 20.622.377.402 | 5.063.488.086 | 5.063.488.086 |
| 1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income | 02 | | 217.729.800 | 217.729.800 | 268.325.000 | 268.325.000 |
| <i>Cổ tức được chia Dividend income</i> | <i>02.1</i> | | <i>217.729.800</i> | <i>217.729.800</i> | <i>268.325.000</i> | <i>268.325.000</i> |
| <i>Trái tức được chia Coupon income</i> | <i>02.2</i> | | | | | |
| 1.2. Tiền lãi được nhận Interest income | 03 | | 246.252 | 246.252 | 111.236 | 111.236 |
| <i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i> | <i>03.1</i> | | <i>246.252</i> | <i>246.252</i> | <i>111.236</i> | <i>111.236</i> |
| <i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i> | <i>03.2</i> | | | | | |
| 1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments | 04 | | 1.622.196.254 | 1.622.196.254 | (144.131.886) | (144.131.886) |
| <i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i> | <i>04.1</i> | | <i>(265.373.379)</i> | <i>(265.373.379)</i> | <i>(143.341.886)</i> | <i>(143.341.886)</i> |
| <i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i> | <i>04.2</i> | | <i>1.887.569.633</i> | <i>1.887.569.633</i> | | |

| Chỉ tiêu Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Note | NĂM 2024 YEAR 2024 | | NĂM 2023 YEAR 2023 | |
|--|---------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Số lũy kế Year-to-date | Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023 | Số lũy kế Year-to-date |
| 1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction | 04.3 | | | | (790.000) | (790.000) |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation | 05 | | 18.782.205.096 | 18.782.205.096 | 4.939.183.736 | 4.939.183.736 |
| 1.5. Doanh thu khác Other income | 06 | | | | | |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange | 07 | | | | | |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income | 08 | | | | | |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 09 | | | | | |
| II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE | 10 | | 9.004.488 | 9.004.488 | 5.280.492 | 5.280.492 |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments | 11 | | 9.004.488 | 9.004.488 | 5.280.492 | 5.280.492 |
| 2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee | 11.1 | | 9.004.488 | 9.004.488 | 5.280.492 | 5.280.492 |
| 2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee | 11.2 | | | | | |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense | 12 | | | | | |
| 2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense | 13 | | | | | |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge | 14 | | | | | |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense | 15 | | | | | |
| III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE | 20 | | 518.023.595 | 518.023.595 | 343.093.906 | 343.093.906 |

| Chỉ tiêu Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Note | NĂM 2024 YEAR 2024 | | NĂM 2023 YEAR 2023 | |
|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Số lũy kế Year-to-date | Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023 | Số lũy kế Year-to-date |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee | 20.1 | | 208.259.994 | 208.259.994 | 99.285.174 | 99.285.174 |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee | 20.2 | | 64.767.597 | 64.767.597 | 62.662.954 | 62.662.954 |
| 3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee | 20.2.1 | | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee | 20.2.2 | | 833.813 | 833.813 | 807.123 | 807.123 |
| 3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee | 20.2.3 | | 3.933.784 | 3.933.784 | 1.855.831 | 1.855.831 |
| 3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts | 20.2.4 | | | | | |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee | 20.3 | | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee | 20.4 | | 49.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 |
| 3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee | 20.5 | | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees | 20.6 | | 37.865.448 | 37.865.448 | 24.657.508 | 24.657.508 |
| 3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation | 20.6.1 | | 18.932.724 | 18.932.724 | 12.328.754 | 12.328.754 |
| 3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage | 20.6.2 | | 18.932.724 | 18.932.724 | 12.328.754 | 12.328.754 |
| 3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service | 20.6.3 | | | | | |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense | 20.7 | | | | | |
| 3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense | 20.8 | | 19.065.229 | 19.065.229 | 18.986.299 | 18.986.299 |

| Chỉ tiêu Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Note | NĂM 2024 YEAR 2024 | | NĂM 2023 YEAR 2023 | |
|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Số lũy kế Year-to-date | Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023 | Số lũy kế Year-to-date |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense | 20.9 | | | | | |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense | 20.10 | | 105.565.327 | 105.565.327 | 55.001.971 | 55.001.971 |
| Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives | 20.10.01 | | 75.000.000 | 75.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense | 20.10.02 | | | | | |
| Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense | 20.10.03 | | | | | |
| Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses | 20.10.04 | | | | | |
| Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses | 20.10.05 | | | | | |
| Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses | 20.10.06 | | | | | |
| Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC | 20.10.07 | | 2.486.317 | 2.486.317 | 2.465.744 | 2.465.744 |
| Phí ngân hàng Bank charges | 20.10.08 | | 220.000 | 220.000 | 492.800 | 492.800 |
| Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund | 20.10.09 | | | | | |
| Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense | 20.10.10 | | | | 9.246.160 | 9.246.160 |
| Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors | 20.10.11 | | 20.400.000 | 20.400.000 | 20.400.000 | 20.400.000 |
| Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD | 20.10.12 | | | | | |
| Phí niêm yết Listing fee expenses | 20.10.13 | | 7.459.010 | 7.459.010 | 7.397.267 | 7.397.267 |
| Chi phí khác Other expenses | 20.10.14 | | | | | |
| IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20) | 23 | | 20.095.349.319 | 20.095.349.319 | 4.715.113.688 | 4.715.113.688 |
| V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE | 24 | | | | | |

| Chỉ tiêu Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Note | NĂM 2024 YEAR 2024 | | NĂM 2023 YEAR 2023 | |
|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | | | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Số lũy kế Year-to-date | Quý 1 năm 2023 Quarter 1 of 2023 | Số lũy kế Year-to-date |
| 5.1. Thu nhập khác Other income | 24.1 | | | | | |
| 5.2. Chi phí khác Other expense | 24.2 | | | | | |
| VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24) | 30 | | 20.095.349.319 | 20.095.349.319 | 4.715.113.688 | 4.715.113.688 |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses) | 31 | | 1.313.144.223 | 1.313.144.223 | (224.070.048) | (224.070.048) |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses) | 32 | | 18.782.205.096 | 18.782.205.096 | 4.939.183.736 | 4.939.183.736 |
| VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME | 40 | | | | | |
| VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40) | 41 | | 20.095.349.319 | 20.095.349.319 | 4.715.113.688 | 4.715.113.688 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan
Đôi Hoàng Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Nip

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Nip

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/04/2024
Reporting Date: 15 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

| CHỈ TIÊU Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023 |
|--|---------------|-------------------------|--|--|
| I.TÀI SẢN ASSETS | I | | | |
| 1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent | 110 | | 146.589.234 | 209.714.449 |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank | 111 | | 146.589.234 | 209.714.449 |
| Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription | 111.1 | | | 1.601 |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption | 111.2 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation | 111.3 | | 146.589.234 | 209.712.848 |
| Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives | 111.4 | | | |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months | 112 | | | |
| 1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account | 113 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư thuần Investment | 120 | | 146.550.542.950 | 142.379.491.600 |
| 2.1. Các khoản đầu tư Investment | 121 | | 146.550.542.950 | 142.379.491.600 |
| Cổ phiếu niêm yết Listed Shares | 121.1 | | 146.550.542.950 | 142.379.491.600 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares | 121.2 | | | |
| Trái phiếu niêm yết Listed Bonds | 121.3 | | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds | 121.4 | | | |
| Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit | 121.5 | | | |



| CHỈ TIÊU Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023 |
|---|---------------|-------------------------|--|--|
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months | 121.6 | | | |
| Quyền mua chứng khoán Investments - Rights | 121.7 | | | |
| Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts | 121.8 | | | |
| Đầu tư khác Other Investments | 121.9 | | | |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge | 122 | | | |
| 3. Các khoản phải thu Receivables | 130 | | 6.234.187.790 | 50.301.000 |
| 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled | 131 | | 6.119.935.000 | |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments | 132 | | | |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables | 133 | | 91.711.800 | 50.301.000 |
| 3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date | 134 | | | |
| Phải thu cổ tức Dividend receivable | 134.1 | | | |
| Phải thu trái tức Coupon receivables | 134.2 | | | |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months | 134.3 | | | |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months | 134.4 | | | |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit | 134.5 | | | |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income | 135 | | | |
| 3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date | 136 | | 91.711.800 | 50.301.000 |
| Dự thu cổ tức Dividend receivables | 136.1 | | 91.711.800 | 50.301.000 |
| Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables | 136.2 | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months | 136.3 | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months | 136.4 | | | |
| Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit | 136.5 | | | |
| 3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables | 137 | | 22.540.990 | |
| Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding | 137.1 | | | |

| CHỈ TIÊU Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023 |
|---|---------------|-------------------------|--|--|
| Các tài sản khác Other assets | 137.2 | | 22.540.990 | |
| Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD | 137.2.1 | | | |
| Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE | 137.2.2 | | | |
| Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE | 137.2.3 | | 22.540.990 | |
| Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 137.2.4 | | | |
| Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC | 137.2.5 | | | |
| Các khoản khác Others | 137.3 | | | |
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt | 138 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS | 100 | | 152.931.319.974 | 142.639.507.049 |
| II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES | II | | | |
| 1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings | 311 | | | |
| Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal | 311.1 | | | |
| Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense | 311.2 | | | |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled | 312 | | | |
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company | 313 | | | |
| Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors | 313.1 | | | |
| Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company | 313.2 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget | 314 | | | |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả Accrual Expenses | 316 | | 60.571.904 | 37.800.000 |
| Phí môi giới Brokerage fee payable | 316.1 | | 1.220.358 | |
| Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee | 316.2 | | 56.865.229 | 37.800.000 |
| Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting | 316.3 | | | |
| Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report | 316.4 | | | |
| Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives | 316.5 | | | |

| CHỈ TIÊU Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023 |
|---|---------------|-------------------------|--|--|
| Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE | 316.6 | | | |
| Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC | 316.7 | | 2.486.317 | |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors | 317 | | | |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors | 318 | | 5.841.463.844 | |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable | 319 | | 173.851.464 | 206.019.466 |
| 9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee | 319.1 | | 73.029.926 | 65.099.418 |
| 9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee | 319.2 | | 20.611.994 | 20.000.000 |
| 9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee | 319.2.1 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee | 319.2.2 | | 611.994 | |
| 9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee | 319.2.3 | | | |
| 9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts | 319.2.4 | | | |
| 9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee | 319.3 | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee | 319.4 | | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee | 319.5 | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation | 319.6 | | 20.854.772 | 41.210.024 |
| 9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage | 319.7 | | 20.854.772 | 41.210.024 |
| 9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service | 319.8 | | | |
| 10. Phải trả, phải nộp khác Other payables | 320 | | | |
| 10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable | 320.1 | | | |
| 10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting | 320.2 | | | |
| 10.3 Phải trả khác Other payables | 320.3 | | | |
| Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC | 320.3.1 | | | |
| Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD | 320.3.2 | | | |
| Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE | 320.3.3 | | | |
| Phải trả, phải nộp khác Other payables | 320.3.4 | | | |

| CHỈ TIÊU Indicators | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31/03/2024 As at 31 Mar 2024 | Tại ngày 31/12/2023 As at 31 Dec 2023 |
|--|---------------|-------------------------|--|--|
| Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses | 320.3.5 | | | |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES | 300 | | 6.075.887.212 | 243.819.466 |
| III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II) | 400 | | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 |
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital | 411 | | 92.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| 1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription | 412 | | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| 1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption | 413 | | (53.000.000.000) | (43.000.000.000) |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium | 414 | | 10.932.455.847 | 16.568.059.987 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings | 420 | | 43.922.976.915 | 23.827.627.596 |
| 3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period | 420.1 | | 23.827.627.596 | 26.118.456.296 |
| 3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period | 420.2 | | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) |
| IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE | 430 | | 15.962,54 | 13.960,36 |
| V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS | 440 | | | |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period | 441 | | | |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets | 442 | | | |
| VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS | VI | | | |
| 1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge | 001 | | | |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts | 002 | | | |
| 3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies | 003 | | | |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates | 004 | | 9.200.000 | 10.200.000 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Kỳ báo cáo: 15/04/2024
Reporting date: 15 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung Description | Mã số Item No | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|--------|--|---------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period | 4060 | 142.395.687.583 | 119.344.163.846 |
| II | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which: | 4061 | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) |
| II.1 | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062 | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) |
| II.2 | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period | 4063 | | |
| III | Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2) | 4064 | (15.635.604.140) | 25.342.352.437 |
| III.1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate | 4065 | | 25.342.352.437 |
| III.2 | Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate | 4066 | (15.635.604.140) | |
| IV | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III) | 4067 | 146.855.432.762 | 142.395.687.583 |
| V | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date | 4067.1 | 15.962,54 | 13.960,36 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Hoàng Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bồ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 / As at 31 Mar 2024

| | | |
|---|---|--|
| 1 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company: | Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam |
| 3 | Tên Quỹ: Fund name: | QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo: Reporting Date: | 15/04/2024 15 Apr 2024 |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Loại tài sản Asset types | Mã chỉ tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|----------|--|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|--|
| I | Cổ phiếu niêm yết Listed shares | 2246 | | | | |
| 1 | ACB | 2246.1 | 383,115 | 28,500 | 10,918,777,500 | 7.14% |
| 2 | BCM | 2246.2 | 9,200 | 64,900 | 597,080,000 | 0.39% |
| 3 | BID | 2246.3 | 25,399 | 52,100 | 1,323,287,900 | 0.87% |
| 4 | BVH | 2246.4 | 9,200 | 42,750 | 393,300,000 | 0.26% |
| 5 | CTG | 2246.5 | 88,617 | 35,550 | 3,150,334,350 | 2.06% |
| 6 | FPT | 2246.6 | 118,697 | 116,500 | 13,828,200,500 | 9.04% |
| 7 | GAS | 2246.7 | 12,720 | 80,200 | 1,020,144,000 | 0.67% |
| 8 | GVR | 2246.8 | 18,100 | 33,150 | 600,015,000 | 0.39% |
| 9 | HDB | 2246.9 | 238,052 | 24,100 | 5,737,053,200 | 3.75% |
| 10 | HPG | 2246.10 | 350,253 | 30,250 | 10,595,153,250 | 6.93% |
| 11 | MBB | 2246.11 | 314,091 | 25,400 | 7,977,911,400 | 5.22% |
| 12 | MSN | 2246.12 | 78,620 | 74,200 | 5,833,604,000 | 3.81% |
| 13 | MWG | 2246.13 | 128,600 | 51,100 | 6,571,460,000 | 4.30% |
| 14 | PLX | 2246.14 | 12,900 | 37,300 | 481,170,000 | 0.31% |
| 15 | POW | 2246.15 | 51,600 | 11,400 | 588,240,000 | 0.38% |
| 16 | SAB | 2246.16 | 15,900 | 56,700 | 901,530,000 | 0.59% |
| 17 | SHB | 2246.17 | 317,300 | 11,400 | 3,617,220,000 | 2.37% |
| 18 | SSB | 2246.18 | 147,800 | 22,100 | 3,266,380,000 | 2.14% |
| 19 | SSI | 2246.19 | 115,199 | 38,500 | 4,435,161,500 | 2.90% |
| 20 | STB | 2246.20 | 206,700 | 31,600 | 6,531,720,000 | 4.27% |
| 21 | TCB | 2246.21 | 250,900 | 47,550 | 11,930,295,000 | 7.80% |
| 22 | TPB | 2246.22 | 145,064 | 19,100 | 2,770,722,400 | 1.81% |
| 23 | VCB | 2246.23 | 67,506 | 94,900 | 6,406,319,400 | 4.19% |
| 24 | VHM | 2246.24 | 119,640 | 42,850 | 5,126,574,000 | 3.35% |



| STT No | Loại tài sản Asset types | Mã chỉ tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|------------|---|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
| 25 | VIB | 2246.25 | 139,480 | 24,600 | 3,431,208,000 | 2.24% |
| 26 | VIC | 2246.26 | 125,649 | 47,650 | 5,987,174,850 | 3.91% |
| 27 | VJC | 2246.27 | 32,900 | 103,000 | 3,388,700,000 | 2.22% |
| 28 | VNM | 2246.28 | 92,102 | 67,600 | 6,226,095,200 | 4.07% |
| 29 | VPB | 2246.29 | 523,074 | 19,750 | 10,330,711,500 | 6.76% |
| 30 | VRE | 2246.30 | 100,000 | 25,850 | 2,585,000,000 | 1.69% |
| | Tổng Total | 2247 | 4,238,378 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| II | Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares | 2248 | | | | |
| | Tổng Total | 2249 | | | | |
| | Tổng các loại cổ phiếu Total shares | 2250 | 4,238,378 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| III | Trái phiếu Bonds | 2251 | | | | |
| | Tổng Total | 2252 | | | | |
| IV | Các loại chứng khoán khác Other securities | 2253 | | | | |
| 1 | Quyền mua chứng khoán Investments - Rights | 2253.1 | | | | |
| 2 | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts | 2253.2 | | | | |
| | Tổng Total | 2254 | | | | |
| | Tổng các loại chứng khoán Total investments | 2255 | 4,238,378 | | 146,550,542,950 | 95.83% |
| V | Các tài sản khác Other assets | 2256 | | | | |
| 1 | Cổ tức được nhận Dividend receivables | 2256.1 | | | 91,711,800 | 0.06% |
| 2 | Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables | 2256.2 | | | | |
| 3 | Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits | 2256.3 | | | | |
| 4 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled | 2256.4 | | | 6,119,935,000 | 4.00% |
| 5 | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold | 2256.5 | | | | |
| 6 | Phải thu khác Other receivables | 2256.6 | | | | |
| 7 | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD | 2256.7 | | | | |
| 8 | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE | 2256.8 | | | | |

992
G T
H M H U
N Y Q
SSI
H M - 1

| STT No | Loại tài sản Asset types | Mã chi tiêu Code | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|------------|---|---------------------|----------------------|--|-----------------------------|---|
| 9 | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE | 2256.9 | | | 22,540,990 | 0.01% |
| 10 | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 2256.10 | | | | |
| 11 | Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC | 2256.11 | | | | |
| | Tổng Total | 2257 | | | 6,234,187,790 | 4.07% |
| VI | Tiền Cash | 2258 | | | | |
| 1 | Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank | 2259 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| | Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank | 2259.1 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| | Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents | 2259.2 | | | | |
| | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months | 2259.3 | | | | |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit | 2260 | | | | |
| 3 | Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments... | 2261 | | | | |
| | Tổng Total | 2262 | | | 146,589,234 | 0.10% |
| VII | Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio | 2263 | 4,238,378 | | 152,931,319,974 | 100.00% |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan
Mai Hoàng Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 1 năm 2024 / Quarter 1 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/04/2024
Reporting Date: 15 Apr 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

| Chỉ tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|--|---------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities | I | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax | 01 | | 20.095.349.319 | (2.290.828.700) |
| 1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities | 01.1 | | (1.887.569.633) | |
| 1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities | 01.2 | | | 76.845.000 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities | 02 | | (18.763.139.867) | 2.299.644.019 |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation | 03 | | (18.782.205.096) | 2.281.282.893 |
| (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation | 03.1 | | | |
| (Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments | 03.2 | | (18.782.205.096) | 2.281.282.893 |
| (+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses | 04 | | 19.065.229 | 18.361.126 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital | 05 | | (555.360.181) | 85.660.319 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments | 20 | | 1.602.123.379 | (6.089.098.143) |

| Chỉ tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|--|---------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled | 06 | | (6.119.935.000) | |
| (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables | 07 | | (41.410.800) | 205.638.900 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables | 08 | | (22.540.990) | 7.561.622 |
| (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans | 09 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled | 10 | | 1.220.358 | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased | 10.1 | | 1.220.358 | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 11 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables | 12 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget | 13 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable | 14 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable | 15 | | 5.102.459.704 | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables | 16 | | 2.486.317 | (44.029.424) |
| (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable | 17 | | (32.168.002) | 41.562.048 |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment | 18 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities | 19 | | (63.125.215) | (5.792.704.678) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities | II | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units | 31 | | | 1.016.752.437 |
| 2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units | 32 | | | |
| 3. Tiền vay gốc Principle borrowings | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors | 35 | | | |
| 6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions | 36 | | | 4.943.985.000 |

3992
NG T
HIỆM HỮ
N LÝ Q
SSI
KIỂM - T

| Chỉ tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Quý 1 năm 2024 Quarter 1 of 2024 | Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023 |
|--|---------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) <i>Net cash flows from financing activities</i> | 30 | | | 5.960.737.437 |
| III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows during the period</i> | 40 | | (63.125.215) | 168.032.759 |
| IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the</i> | 50 | | 209.714.449 | 41.681.690 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period: | 51 | | 209.714.449 | 41.681.690 |
| - Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation | 52 | | 209.712.848 | 41.681.690 |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i> | 52.1 | | 209.712.848 | 41.681.690 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i> | 52.2 | | | |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption | 53 | | 1.601 | |
| - Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts | 54 | | | |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i> | 55 | | 146.589.234 | 209.714.449 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period: | 56 | | 146.589.234 | 209.714.449 |
| - Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation | 57 | | 146.589.234 | 209.712.848 |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i> | 57.1 | | 146.589.234 | 209.712.848 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i> | 57.2 | | | |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption | 58 | | | 1.601 |
| - Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts | 59 | | | |
| VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ <i>Changes in cash and cash equivalents in the period</i> | 60 | | (63.125.215) | 168.032.759 |
| Khác <i>Others</i> | 80 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Anh
Đức Hoàng An

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21/05/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VN30 số 45/GCN-UBCK ngày 22/07/2020.

Vào ngày 18/08/2020, Quỹ ETF SSIAM VN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 444/QĐ-SGDHCM ngày 07/08/2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 56.000.000.000 (năm mươi sáu tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 56 (năm mươi sáu) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 56.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30. Chỉ số VN30 là chỉ số được tính toán theo phương pháp chỉ số giá, thể hiện biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết thuộc Chỉ số đáp ứng đủ tư cách tham gia tạo rủi ro và các điều kiện sàng lọc.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VN30 phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong chỉ số VN30, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.



Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chi Số Tham Chiếu;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chi Số Tham Chiếu;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chi do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chi Số Tham Chiếu thay đổi;
- d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 43 Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

(*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
 - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Chứng khoán phái sinh

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

| | |
|---|------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quý cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quý sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quý mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quý và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quý có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quý và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quý phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quý xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
 - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu, đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - Các khoản cho vay và phải thu
 - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
 - Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) *Vốn góp phát hành*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu

| <u>Dịch vụ</u> | <u>Biểu phí</u> |
|---|---|
| Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu | 0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) |
| Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu | 0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) |

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VN30 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là 10.000.000 đồng.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ, là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Đơn vị | Tại ngày 31/12/2023 | Phát sinh trong kỳ | Tại ngày 31/03/2024 |
|---|---------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng CCQ (1) | CCQ | 14.500.000 | - | 14.500.000 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2) | VND | 145.000.000.000 | - | 145.000.000.000 |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3) | VND | 43.526.798.740 | - | 43.526.798.740 |
| Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) | VND | 188.526.798.740 | - | 188.526.798.740 |
| Vốn góp hoán đổi lại | | | | |
| Số lượng CCQ (5) | CCQ | (4.300.000) | (1.000.000) | (5.300.000) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (6) | VND | (43.000.000.000) | (10.000.000.000) | (53.000.000.000) |
| Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) | VND | (26.958.738.753) | (5.635.604.140) | (32.594.342.893) |
| Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) | VND | (69.958.738.753) | (15.635.604.140) | (85.594.342.893) |
| Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5) | CCQ | 10.200.000 | (1.000.000) | 9.200.000 |
| Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8) | VND | 118.568.059.987 | (15.635.604.140) | 102.932.455.847 |
| Lãi/(lỗ) lũy kế (11) | VND | 23.827.627.596 | 20.095.349.319 | 43.922.976.915 |
| NAV hiện hành (12) = (10) + (11) | VND | 142.395.687.583 | 4.459.745.179 | 146.855.432.762 |
| NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) | VND/CCQ | 13.960,36 | | 15.962.54 |
| NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} | | 1.396.036.152 | | 1.596.254.703 |

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Tại ngày 31/12/2023 (VND) | Phát sinh trong kỳ (VND) | Tại ngày 31/03/2024 (VND) |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối | 23,827,627,596 | 20,095,349,319 | 43,922,976,915 |

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Văn Tuấn
Vũ Hoàng An

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám đốc



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC